



PHÒNG KẾ TOÁN
362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TOÀN CÔNG TY

QUÝ 2 NĂM 2019

Hà nội, tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10,131,279,467,396	9,585,261,845,069
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		10,118,310,074,808	9,563,172,824,628
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1,203,336,929,440	1,047,758,092,350
1.1. Tiền	111.1		919,600,098,474	897,747,247,514
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		283,736,830,966	150,010,844,836
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	2,818,401,117,305	3,728,750,259,228
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	375,531,250,000	29,813,755,708
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,760,398,068,689	1,427,014,998,979
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		2,297,779,219,960	1,637,790,802,431
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	1,620,750,014,177	1,103,640,044,317
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	677,029,205,783	534,150,758,114
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		677,029,205,783	534,150,758,114
8. Trả trước cho người bán	118		15,812,859,300	26,599,096,743
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A7.5.5	27,559,346,662	18,286,705,938
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A7.5.7	1,635,644,401,224	1,663,312,231,023
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→139)	130		12,969,392,588	22,089,020,441
1. Tạm ứng	131		8,094,859,800	10,511,634,028
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	88,600,909	85,960,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	2,636,240,656	1,384,197,973
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	2,134,667,531	10,107,227,531
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		15,023,692	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		142,695,426,319	75,276,680,968
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		27,535,881,668	27,535,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		27,535,881,668	27,535,881,668
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		27,000,000,000	27,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		50,414,103,952	19,384,695,475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	27,957,637,198	18,684,047,760
- Nguyên giá	222		69,207,912,524	55,521,618,451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(41,250,275,326)	(36,837,570,691)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	22,456,466,754	700,647,715
- Nguyên giá	228		43,600,872,164	18,137,221,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21,144,405,410)	(17,436,573,449)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		34,297,842,300	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,447,598,399	28,356,103,825
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		380,786,799	205,397,362
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	19,999,963,382	18,090,512,200
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,066,848,218	10,060,194,263
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,273,974,893,715	9,660,538,526,037
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,925,549,758,084	5,389,610,434,415
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,902,054,561,081	4,045,321,873,414
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	4,731,813,868,916	3,480,608,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,731,813,868,916	3,480,608,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		714,000,000	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	19,729,245	2,071,627,226
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		159,500,000	5,189,699,125
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	40,908,366,630	36,056,039,289
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,290,457,736	990,723,178
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	124,835,321,741	93,352,332,232
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	2,313,225,695	4,454,432,246
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	332		-	422,598,929,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,023,495,197,003	1,344,288,561,001
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		4,326,197,003	5,119,561,001
1.1. Vay dài hạn	342		4,326,197,003	5,119,561,001
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	1,019,169,000,000	1,339,169,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,348,425,135,631	4,270,928,091,622
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,348,425,135,631	4,270,928,091,622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		38,114,347,911	17,825,187,918
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55,657,106,011	35,367,946,018
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	754,653,681,709	717,734,957,686
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		756,175,717,449	713,891,539,462
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1,522,035,740)	3,843,418,224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		10,273,974,893,715	9,660,538,526,037

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
A	B		1	2

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		100.00	262,552.42
USD			100.00	817.96
EUR				261,734.46
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		82,888,160,000	21,770,340,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,930,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		24,945,709,220,000	19,508,600,590,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		20,166,898,180,000	15,263,664,840,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		269,372,520,000	187,966,090,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		4,309,987,740,000	3,896,659,170,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		740,000,000	740,000,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		198,710,780,000	159,570,490,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		17,554,260,000	16,659,250,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		17,554,260,000	16,659,250,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2			

11/01/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
				<i>Đồng Việt Nam</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,870,357,628,109	1,369,633,578,830
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	1,376,599,656,641	1,049,591,409,431
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,376,599,656,641	1,049,591,409,431
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	493,757,971,468	320,042,169,399
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,376,622,332,054	1,049,660,637,840
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	1,376,294,408,547	1,049,333,190,706
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	327,923,507	327,447,134
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.12	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Số Đầu Năm
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	493,735,296,055	319,972,940,990

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			543,885,442,120	399,121,340,512	1,112,667,907,667	791,319,017,632
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		354,119,178,806	235,881,899,511	742,849,219,916	467,071,965,591
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		82,898,655,544	155,910,390,099	240,029,365,059	283,219,407,870
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(52,854,570)	821,633,980	2,140,269,040	12,198,777,190
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	271,273,377,832	79,149,875,432	500,679,585,817	171,653,780,531
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	49,274,775,741	45,163,219,513	96,623,647,744	87,800,324,716
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	55,750,826,188	42,297,780,704	100,414,390,909	93,742,173,853
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	5,099,300,000	-	18,999,300,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9,590,870,521	1,326,003,007	14,468,365,290	2,347,742,461



CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	74,127,520,749	66,755,300,000	129,616,008,749	83,585,300,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	1,022,270,115	2,597,837,777	28,696,275,059	37,772,211,011
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		543,885,442,120	399,121,340,512	1,112,667,907,667	791,319,017,632
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		276,860,833,006	140,397,204,709	513,024,855,222	270,124,693,800
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		274,435,731,386	136,450,981,199	509,362,550,442	262,583,990,300
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,425,101,620	3,946,223,510	3,662,304,780	7,540,703,500
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		33,883,242,573	23,161,258,513	57,406,967,105	40,624,244,379
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	58,968,366,704	34,220,296,728	105,920,844,732	67,911,714,262
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	11,225,567,215	347,876,540	20,385,991,146	701,111,351

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	9,831,074,966	1,409,961,331	14,936,132,994	2,573,741,167
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	2,376,351,666	1,516,084,083	3,888,548,134	3,291,293,550
2.12. Chi phí dịch vụ	32	B.7.47	5,094,341,405	100,471,911	10,074,463,119	210,369,004
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		398,239,777,535	201,153,153,815	725,637,802,452	385,437,167,513
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	62,320,313	89,278	62,320,313	216,498,399
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	2,785,466,446	1,139,917,633	6,821,852,604	2,095,856,730
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		37,573,619,179	(7,071,727,840)	55,813,622,345	12,055,279,250
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		40,421,405,938	(5,931,720,929)	62,697,795,262	14,367,634,379
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	-	355,085,522	130,538,977	355,085,522
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	83,786,324,098	61,317,284,850	182,349,494,283	128,738,172,543
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		43,432,217,266	35,951,120,304	53,407,924,445	35,951,120,304
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		127,218,541,364	97,623,490,676	235,887,957,705	165,044,378,369
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	18,923,189,625	10,450,233,105	92,341,942,947	35,669,622,628
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		39,925,339,534	83,962,741,987	121,497,999,825	219,535,483,501
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	47,595,078,454	54,195,752,086	89,667,318,781	93,956,464,314
8.2. Chi phí khác	72		254,532,668	-	254,532,668	726,896,418
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		47,340,545,786	54,195,752,086	89,412,786,113	93,229,567,896
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		87,265,885,320	138,158,494,073	210,910,785,938	312,765,051,397
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		89,743,841,510	137,336,860,093	212,432,821,678	308,106,977,707
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2,477,956,190)	(3,124,589,530)	(1,522,035,740)	4,658,073,690
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		17,978,961,683	28,260,436,721	42,513,741,929	61,629,640,261
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	17,978,961,683	28,260,436,721	42,513,741,929	61,629,640,261
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		69,286,923,637	109,898,057,352	168,397,044,009	251,135,411,136
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)
Quý 2 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 2/2018	Quý 2/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,470,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	1,470,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		1,170,000,000,000	3,200,000,000,000	-	-	-	-	1,170,000,000,000	3,200,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Có phiếu quỹ (*)									



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ						Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 2/2018	Quý 2/2019		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6,920,405,138	17,825,187,918			20,289,159,993	-	6,920,405,138	38,114,347,911		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24,463,163,238	35,367,946,018			20,289,159,993	-	24,463,163,238	55,657,106,011		
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý											
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu											
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	359,917,905,160	717,734,957,686	295,703,088,369	96,377,242,793	249,510,390,744	212,585,204,964	559,243,750,736	754,660,143,466		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		359,917,905,160	717,734,957,686	295,703,088,369	96,377,242,793	249,510,390,744	212,585,204,964	559,243,750,736	754,660,143,466		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện											
Cộng		1,829,917,905,160	4,270,928,091,622	295,703,088,369	96,377,242,793	290,088,710,730	212,585,204,964	2,060,627,319,112	4,348,431,597,388		

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 2/2018	Quý 2/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2018	2019	2018		2019		Quý 2/2018	Quý 2/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(9,766,461,917,020)	(8,362,458,896,334)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		9,194,370,124,304	7,919,693,732,336
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(997,339,499)	(1,606,314,797)
4. Cổ tức đã nhận	04			250,010,000
5. Tiền lãi đã thu	05		589,729,465,289	484,241,637,757
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(186,889,867,857)	(115,709,880,139)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(77,667,543,598)	(35,289,548,386)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(167,167,989,500)	(108,966,468,583)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		152,740,735,020,666	91,874,774,168,759
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(153,064,888,988,530)	(91,571,870,612,149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(739,239,035,745)	83,047,828,464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		5,301,336,532	4,774,425,910
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			500,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,301,336,532	5,374,425,910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		22,508,059,785,925	9,914,848,837,028



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		22,508,059,785,925	9,914,848,837,028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,530,647,281,007)	(9,582,011,504,721)
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	34.3		(21,530,647,281,007)	(9,582,011,504,721)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87,895,968,615)	(28,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		889,516,536,303	304,337,332,307
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		155,578,837,090	392,759,586,681
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,047,758,092,350	1,057,910,345,771
Tiền	61		897,747,247,514	1,040,244,684,528
Các khoản tương đương tiền	62		150,010,844,836	17,665,661,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1,203,336,929,440	1,450,569,932,452
Tiền	71		919,600,098,474	1,246,067,094,496
Các khoản tương đương tiền	72		283,736,830,966	204,502,837,956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		102,793,226,659,376	81,053,790,120,840
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(94,881,424,135,348)	(85,596,090,403,292)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		68,645,811,114,824	53,282,944,453,756
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(76,056,889,589,573)	(48,994,578,656,128)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm 2019	Năm 2018
A	B	C	1	2
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,070,500,000,000	
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,070,500,000,000)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		500,724,049,279	(253,934,484,824)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,369,633,578,830	1,149,249,091,781
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,369,633,578,830	1,149,249,091,781
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,049,591,409,431	1,136,206,890,430
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		320,042,169,399	13,042,201,351
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,870,357,628,109	895,314,606,957
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,870,357,628,109	895,314,606,957
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,376,599,656,641	661,589,136,062
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		493,757,971,468	233,525,470,895
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



Hà nội, Ngày 17 tháng 7 năm 2019

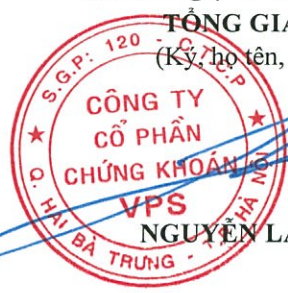
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGUYỄN MINH TIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B 09A - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 01/03/2019

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc doanh nghiệp
- + Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
 - ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh định kỳ, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro số sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh định kỳ và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc chỉ trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

+ Điều khoản:

+ Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

- 4.10.** Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
- 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- Phải thu và dự thu cổ tức:
 - Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khó đòi:
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:
- 4.11.** Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Đối với Tổ chức trong nước:
 - Đối với Tổ chức nước ngoài:
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước:
 - Đối với cá nhân nước ngoài:
- 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.12.** Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
- Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:
 - Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính
- Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- Ghi nhận doanh thu khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- Ghi nhận chi phí nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
 - Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- Ghi nhận thu nhập khác:
 - Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng
7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
- A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
	- Tiền mặt tại quỹ	271,945.375

- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	919,328,153,099	897,379,233,078
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3	283,736,830,966	150,010,844,836
Cộng	1,203,336,929,440	1,047,758,092,350

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	87.540	2,036,428,000
- Chứng quyền	36.340	41,074,100
- Trái phiếu	134,640,000	14,012,194,950,000
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	134,763,880	14,014,272,452,100
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,916,820,089	37,197,913,878,800
- Chứng quyền	55.420	100,131,200
- Trái phiếu	23,480,002	2,694,155,360,000
- Chứng khoán khác	0	0
Cộng	1,940,355,511	39,892,169,370,000

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối quý 2/2019		Đầu năm	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	24,859,959,388	21,137,658,590	22,778,867,228	20,578,602,170
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200	21,735,877,200
- Trái phiếu niêm yết	51,798,500,000	51,798,500,000	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	1,487,725,983,466	1,487,725,983,466	2,525,585,689,639	2,525,585,689,639
- Công cụ thị trường tiền tệ	1,236,003,098,049	1,236,003,098,049	1,160,850,090,219	1,160,850,090,219
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính cho vay	0	0	0	0

- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0	0	0	0
- Các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	2.822,123,418,103	2,818,401,117,305	3,730,950,524,286	3,728,750,259,228

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	375,531,250,000	29,813,755,708
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0
Cộng	375,531,250,000	29,813,755,708

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý 2/2019		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	1,724,111,523,043	1,724,111,523,043	1,372,282,714,087	1,372,282,714,087
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	36,286,545,646	36,286,545,646	54,732,284,892	54,732,284,892
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	1,760,398,068,689	1,760,398,068,689	1,427,014,998,979	1,427,014,998,979

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
			Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị ghi sổ		
A	B	1	2	3	4	5	6	
I	TSTC FVTPL	16,645,694	1,586,120,320,054	1,582,398,019,256	-5,382,447,106	-155,799,750	5,196,450,003	
I	Có phiếu niêm yết	2,141,572	24,859,959,388	21,137,658,590	-5,382,447,106	-155,799,750	5,196,450,003	
	TVN	2,000,000	20,178,160,000	110,700	-4,378,160,000	-214,351	-196,951	
	NAV	108,536	1,776,055,607	330,000	-864,353,207	0	0	
	PVC	77	1,886,700	1,910,000	-1,347,700	0	2,000,000	
	SDD	1,314	16,505,900	1,293,600	-12,826,700	0	362,200	

PVA		230	13,859,000	94,000	-13,721,000	0	0
Khác		31,415	2,873,492,181	21,133,920,290	-112,038,499	-155,585,399	5,194,284,754
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,366,698	21,735,877,200	21,735,877,200	0	0	0
3	Trái phiếu chưa niêm yết	500,000	51,798,500,000	51,798,500,000			0
4	Trái phiếu chưa niêm yết	11,637,424	1,487,725,983,466	1,487,725,983,466			
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay		1,760,398,068,689	1,760,398,068,689	0	10,309,996,458	0
IV	TSTC AFS						
	Cộng	16,645,694	3,346,518,388,743	3,342,796,087,945	-5,382,447,106	10,154,196,708	5,196,450,003

A.7.4.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị	0	0
- Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
Cộng	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)

A.7.5.

Các khoản phải thu

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
- Phải thu khách hàng khác	1,620,750,014,177	1,103,640,044,317
Cộng	1,620,750,014,177	1,103,640,044,317
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	0	0
- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	0	0

- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	0	0
- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	0	0
- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	0	0
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0
- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	0	0

7.5.2.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	677,029,205,783	534,150,758,114
- Phải thu và dự thu khác	0	0
Cộng	677,029,205,783	534,150,758,114
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
- Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	0	0

7.5.3.

Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
Cộng		
Trong đó:		
- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	-	-

7.5.4.

Phải thu hoạt động Margin	1,724,111,523,043	1,372,282,714,087
Cộng	1,724,111,523,043	1,372,282,714,087

7.5.5.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
---	------------------------	----------------

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động tư vấn	25,315,250,119	16,650,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2,225,701,168	1,635,590,938
- Phải thu hoạt động nhận ủy	0	0
- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	0	0
- Phải thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Phải thu dịch vụ khác	18,395,375	1,115,000
Cộng	27,559,346,662	18,286,705,938

7.5.6.

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định	0	0
Cộng	0	0

7.5.7.

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Phải thu khác	0	0
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1,635,644,401,224	1,663,312,231,023
- Phải thu khác	1,635,644,401,224	1,663,312,231,023
Cộng	1,635,644,401,224	1,663,312,231,023
Trong đó:		

- Phải thu khác khó đòi	0	0
-------------------------	---	---

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2019			
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	16,012,707,752					
	Cộng	16,012,707,752	0	11,275,324,844	0	0	11,275,324,844

A.7.7.

Hàng tồn kho	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	0	0
- Công cụ, dụng cụ	88,600,909	85,960,909
Cộng	88,600,909	85,960,909

A.7.10.

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối quý 2	Đầu năm
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	493,735,296,055	319,972,940,990
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0
Cộng	493,735,296,055	319,972,940,990

A.7.11.

Thuế và các khoản phải nộp	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	611,959,088	1,613,451,645
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17,978,961,683	19,697,870,421
- Thuế Thu nhập cá nhân	22,300,128,627	14,744,717,223
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17,317,232	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	40,908,366,630	36,056,039,289

A.7.12.

Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối quý 2	Đầu năm
- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	0	0
- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	0	0
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	0	0

A.7.13.

Chi phí phải trả	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	46,809,419,463	55,368,094,227
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	23,473,055,084	29,875,985,114
+ Trích trước lãi vay tài sản tài chính	0	0
+ Trích trước lãi vay trái	0	0
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	23,336,364,379	25,492,109,113
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	0	0

+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	0	0
- Trích trước - Chi phí tư vấn	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư	0	0
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	78,025,902,278	37,984,238,005
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,025,902,278	37,984,238,005
+ Trích trước - Phí họp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ	0	0
Cộng	124,835,321,741	93,352,332,232

A.7.14.

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được	0	0
Cộng	0	0

A.7.15.

Phải trả người bán	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	19,729,245	2,071,627,226
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	19,729,245	2,071,627,226

A.7.16.

Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0

+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	2,313,225.695	4,454,432,246
Cộng	2,313,225.695	4,454,432,246
- Phải trả, phải nộp khác: dài hạn		
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	0	0

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	867,031,538	17,483,056,700	36,856,653,213	314,877,000	55,521,618,451
- Mua trong năm		6,924,960,000	6,764,446,678		13,689,406,678
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
- Tăng khác			13,205,895		13,205,895
- Chuyển sang bất động sản					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			16,318,500		16,318,500
Số dư cuối kỳ	867,031,538	24,408,016,700	43,617,987,286	314,877,000	69,207,912,524
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	867,031,538	6,300,412,392	29,413,853,033	256,273,728	36,837,570,691
- Khấu hao trong năm		1,886,425,212	2,513,079,054	6,890,004	4,406,394,270
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			3,112,605		3,112,605
Số dư cuối năm	867,031,538	8,186,837,604	31,923,819,482	263,163,732	41,240,852,356
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	0	11,182,644,308	7,442,800,180	58,603,272	18,684,047,760
- Tại ngày cuối kỳ	0	16,221,179,096	11,694,167,804	51,713,268	27,967,060,168
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			17,676,421,164	460,800,000	18,137,221,164
- Mua trong năm			24,463,651,000		24,463,651,000
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	42,140,072,164	460,800,000	42,600,872,164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			16,975,773,449	460,800,000	17,436,573,449
- Khấu hao trong năm			3,717,254,931		3,717,254,931
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	20,693,028,380	460,800,000	21,153,828,380
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			700,647,715	0	700,647,715
- Tại ngày cuối kỳ			21,447,043,784	0	21,447,043,784
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
					0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		3,485,727,561,001	17,456,364,152,565	16,559,101,934,007	4,736,140,065,919
Cộng		3,485,727,561,001	17,456,364,152,565	16,559,101,934,007	4,736,140,065,919

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		0	0	0	0
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0

- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
b. Nợ dài hạn		1,339,169,900,000	150,000,000,000	470,000,000,000	1,019,169,900,000
- Thuê tài chính		0	0	0	0
- Nợ dài hạn khác (TP VPS phát hành cho NĐT)	8.2%/9.5%	1,339,169,900,000	150,000,000,000	470,000,000,000	1,019,169,900,000
Cộng		1,339,169,900,000	150,000,000,000	470,000,000,000	1,019,169,900,000

A.7.22. Chi phí trả trước

a.

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trả trước khác	2,636,240,656	1,384,197,973
Cộng	2,636,240,656	1,384,197,973

b.

Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Cộng	0	0

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh t

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
- Tiền nộp bổ sung	12,413,496,349	11,416,156,850
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3,948,387,887	3,036,276,204
Cộng	19,999,963,382	18,090,512,200

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa p	754,660,143,466	717,734,957,686
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0

3. Tổng cộng	754.660.143.466	717.734.957.686
--------------	-----------------	-----------------

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối quý 2/2019	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	2.134.667.531	10.107.227.531	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	2.134.667.531	10.107.227.531	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.376.271.624.205	1.049.263.845.281
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	328.032.436	327.564.150
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		

3.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT		
3.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài	493,735,296,055	319,972,940,990
5.	Khác	1,870,357,628,109	1,369,633,578,830
	Cộng		

A.7.42.	Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
1.	Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2.	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2,225,701,168	1,635,590,938
3.	Phải trả phí tư vấn đầu tư		
	Cộng	2,225,701,168	1,635,590,938

A.7.44.	Nhà đầu tư	Cuối quý 2/2019	Đầu năm
	Các khoản phải trả		
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	1,724,111,523,043	1,372,282,714,087
2.	Phải trả gốc margin	1,724,111,523,043	1,372,282,714,087
2.1.	đầu tư trong nước	1,724,111,523,043	1,372,282,714,087
2.2.	đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả lãi margin		
3.1.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	36,286,545,646	54,732,284,892
4.1.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	36,286,545,646	54,732,284,892

a.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	36,286,545,646	54,732,284,892
b.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
	Cộng	1,760,398,068,689	1,427,014,998,979

B.

Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 2/2018
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Có phiếu niêm yết	130	18,200	2,366,000	2,687,152	-321,152	-321,152	-148,817,618
2	Có phiếu chưa niêm yết			0		0	0	0
3	Trái phiếu niêm yết	59,070,000	107,991	6,379,015,170,000	6,359,388,280,000	19,626,890,000	19,626,890,000	65,021,435,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	539,853,958	146,751	79,223,875,631,481	79,523,246,122,727	-299,370,491,246	-299,370,491,246	-20,029,191,599
5	Công cụ thị trường tiền tệ	6,288,315	1,834,401	11,535,290,667,172	11,524,879,930,157	10,410,737,015	10,410,737,015	-24,208,008,213
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết							
7	Các tài sản tài chính phái sinh							
8	Các tài sản tài chính mua							
9	Các tài sản tài chính khác							
10	Tổng cộng							
7.45.3.	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2019	Năm 2018					
						-269,333,185,383	-269,333,185,383	20,635,417,570

a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	500,679,585,817	171,653,780,531
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c.	Từ các khoản cho vay	96,623,647,744	87,800,324,716
d.	Từ AFS:	-	-
	Cộng	597,303,233,561	259,454,105,247

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Thu nhập hoạt động khác			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	140,491,487,573	273,195,040,007	236,446,727,325
	Cộng	140,491,487,573	273,195,040,007	236,446,727,325

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	62,320,313	62,320,313	216,498,399
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	0	0	0
2.	Doanh thu cô tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0	0
3.	Doanh thu dự thu cô tức, phát sinh trong kỳ	2,785,466,446	6,821,852,604	2,095,856,730
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	0	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0
Cộng	2,847,786,759	6,884,172,917	2,312,355,129

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chủ	58,968,366,704	105,920,844,732	67,911,714,262
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	11,225,567,215	20,385,991,146	701,111,351
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9,831,074,966	14,936,132,994	2,573,741,167
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,376,351,666	3,888,548,134	3,291,293,550
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tô chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	5,094,341,405	10,074,463,119	210,369,004
10.	Chi dự phòng và xử lý tồn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	87,495,701,956	155,205,980,125	74,688,229,334

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	130,538,977	355,085,522

1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0
2.	Chi phí lãi vay	83,786,324,098	182,349,494,283	128,738,172,543
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0	0
4.	Chi phí đầu tư khác	0	0	0
	Cộng	83,786,324,098	182,480,033,260	129,093,258,065

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2018		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	7,852,478,881	72,153,113,714	13,104,503,528
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	971,608,726	1,825,605,652	1,674,057,609
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	0	212,840,136	207,435,438
4.	Chi phí vật tư văn phòng	130,825,311	208,632,149	329,808,365
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	175,196,080	239,476,704	287,657,590
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2,260,903,961	4,147,443,767	1,753,122,450
7.	Chi phí thuê, phí và lệ phí	1,245,352,654	2,376,924,060	2,418,812,924
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	0	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,412,931,975	6,224,961,323	7,218,340,238
10.	Chi phí khác	2,873,884,337	4,952,937,742	8,675,884,486
	Cộng	18,923,181,925	92,341,935,247	35,669,622,628

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0	0
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0	0
4.	Thu nhập khác	47,595,078,454	89,667,318,781	93,956,464,314
	Cộng	47,595,078,454	89,667,318,781	93,956,464,314

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2019		Năm 2018
		Quý 2/2019	Lũy kế đến quý 2/2019	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	17,978,961,683	42,513,741,929	61,629,640,261
2.	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3.	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4.	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7.	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

8.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11.	- Tổng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	17,978,961,683	42,513,741,929	61,629,640,261

D.7.56.14.

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý 2	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1,376,599,656,641	1,049,591,409,431
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	1,376,599,656,641	1,049,591,409,431

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN MINH TIẾN

NGUYỄN THỊ THU HÀ

